

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 96/2025/DS-ST

Ngày: 20-01-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hợi

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Mai Thanh Giàu

2/ Ông Trần Đăng Vạn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc H – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 1632/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 10457/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2024 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10458/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S.

Địa chỉ trụ sở chính: số B N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1973.

Địa chỉ liên lạc: số B N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Quyết định số 2535A/2022/GUQ-PL ngày 12/10/2022 của Ngân hàng TMCP S, Giấy ủy quyền số 775/2023/GUQ-TGD ngày 13/9/2023 và Giấy ủy quyền số 8520/2024/UQ-TGD ngày 25/11/2024 của Công ty TNHH Q và Khai thác tài sản Ngân hàng S).

2/ Bị đơn: Bà Nguyễn Mai T1, sinh năm 1992.

Địa chỉ thường trú: số C B, tổ A, khu V, Phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ theo hợp đồng tín dụng: số A N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 08/01/2024, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S, tại các bản tự khai ngày 20/3/2024, ngày 15/11/2024, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ngày 31/01/2018, bà Nguyễn Mai T1 có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S. Căn cứ thu nhập của bà T1, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng V số 486265-1336 cho bà T1 với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2,6%/tháng. Lãi được tính trên từng giao dịch theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 23 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng) và bà T1 phải chịu các khoản phí theo quy định tại Điều 27 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng)

Sau khi được cấp thẻ bà T1 đã thực hiện các lần giao dịch với tổng số tiền là 178.440.350 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà T1 đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 169.393.201 đồng.

Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà T1 vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 01/6/2022, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 26 Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng).

Mặc dù, Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở cũng tạo điều kiện để bà T1 trả nợ, nhưng bà T1 vẫn chưa thanh toán hết các khoản nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà T1 phải thanh toán cho Ngân hàng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật số tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ theo lãi suất quy định tại hợp đồng, tạm tính đến ngày 25/12/2023 là 36.952.993 đồng (trong đó nợ gốc là 20.766.225 đồng, lãi quá hạn là 16.186.768 đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1 đã thanh toán cho Ngân hàng với số tiền lần lượt là 13.000.000 đồng vào ngày 29/11/2024 và 10.000.000 đồng vào ngày 20/12/2024. Số tiền bà T1 đã thanh toán này Ngân hàng đã trừ vào tiền nợ gốc là 20.766.225 đồng và trừ vào một phần tiền nợ lãi. Do bà T1 đã thanh toán hết nợ gốc nên sau ngày 20/12/2024 khoản nợ của bà T1 không phát sinh thêm lãi nữa; Ngân hàng chỉ yêu cầu bà T1 phải trả cho Ngân hàng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật số tiền lãi quá hạn còn nợ tính từ ngày 01/6/2022 cho đến ngày bà T1 thanh toán hết nợ gốc – ngày 20/12/2024 là 23.316.653 đồng.

Ngân hàng chỉ cấp tín dụng cho cá nhân bà T1, không liên quan đến người khác nên Ngân hàng chỉ yêu cầu cá nhân bà T1 có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Bị đơn bà Nguyễn Mai T1 đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, và tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ 2 nhưng bà T1 vẫn vắng mặt, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, cụ thể:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng S yêu cầu bà Nguyễn Mai T1 thanh toán số tiền vay còn nợ, bà T1 có địa chỉ cư trú cuối cùng tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tổng đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập các đương sự, tổng đạt quyết định xét xử là phù hợp với các quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Thu thập chứng cứ: Tòa án tiến hành lấy lời khai các đương sự, xác minh, việc thu thập chứng cứ được thực hiện đúng quy định tại các điều 94, 95, 96, 97, 98 BLTTDS năm 2015.

- Phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải phù hợp với quy định tại các điều 207, 208, 209, 210, 211 BLTTDS 2015.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 09/10/2024, Tòa án thụ lý vụ án. Ngày 28/11/2024, Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thời hạn giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Ngày 28/11/2024 Thẩm phán ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 01/12/2024 Tòa án giao quyết định cho Viện kiểm sát là tuân thủ đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Về thời hạn chuyển hồ sơ vụ án: Đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn tham gia tố tụng tại tòa án thực hiện đúng qui định tại Điều 70, Điều 71, Điều 76 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đối với bị đơn: Bị đơn bà Nguyễn Mai T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành

xét xử vắng mặt bà T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Nguyễn Mai T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP S ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền lãi quá hạn còn nợ là 23.316.653 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Mai T1 phải trả số tiền còn nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 31/01/2018, bà T1 ghi địa chỉ ở hiện tại: số A N, phường B, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường B, thành phố T trả lời Phiếu yêu cầu xác minh số 831/TATPTĐ ngày 28/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức: Đương sự Nguyễn Mai T1 không cư trú tại địa chỉ số A N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Văn bản ngày 08/3/2024 của Công ty TNHH S1: Bà Nguyễn Mai T1 từng là nhân viên của Công ty TNHH S1 từ ngày 01/7/2016 theo Hợp đồng lao động số 040716/HĐLĐ-GT. Hiện tại, bà T1 không còn là người lao động tại Công ty TNHH S1. Bà Nguyễn Mai T1 đã nghỉ việc từ ngày 30/4/2018 căn cứ vào Đơn xin nghỉ việc số 020418/ĐXNV-GT ngày 02/4/2018 và Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 050518/QĐNV-GT ngày 30/4/2018. Hiện nay, Công ty TNHH S1 không còn liên lạc với bà T1.

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an Phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định trả lời Phiếu yêu cầu xác minh số 1281/TATPTĐ ngày 19/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức: Bà Nguyễn Mai T1 có HKTT tại C B, tổ A, khu V, Phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Hiện không còn ở địa phương (lý do vắng mặt: bán nhà đi khỏi địa phương năm 2020) đi đâu không rõ.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2024 nguyên đơn cũng như tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn xác định địa chỉ của người bị kiện bà T1: số A N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn không thể cung cấp địa chỉ khác của bà T1 vì sau khi ký hợp đồng tín dụng bà T1 không cung cấp thông tin về địa chỉ nơi cư trú mới nguyên đơn. Nguyên đơn đề nghị Tòa án xác định địa chỉ ở hiện tại mà bà T1 ghi tại hợp đồng tín dụng trên là địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bị đơn.

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 5 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, địa chỉ số A N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bị đơn. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Việc tham gia tố tụng của các đương sự:

- Nguyên đơn tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đương sự không yêu cầu mời người làm chứng, người tham gia tố tụng khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Bị đơn bà T1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng bà T1 vẫn vắng mặt; Tòa án cũng không nhận được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc bà T1 vắng mặt có lý do chính đáng do đó căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T1.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn xác định nguyên đơn khởi kiện yêu cầu cá nhân bà T1 thanh toán các khoản nợ do cá nhân bà T1 vay và xác định chỉ yêu cầu cá nhân bà T1 trả nợ, nguyên đơn không biết chồng của bà T1 là ai và không yêu cầu chồng bà T1 cùng trả nợ. Do đó Tòa án không có cơ sở triệu tập chồng bà T1 (nếu có) tham gia tố tụng trong vụ án này.

[2.2] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự cam kết không có tài liệu chứng cứ nào khác và tại phiên tòa các đương sự cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày, xác nhận của người đại diện hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Ngày 31/01/2018, bà Nguyễn Mai T1 và Ngân hàng có ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S (gọi chung là hợp đồng) theo đó Ngân hàng cấp tín dụng cho bà T1 với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất áp dụng là 2,6%/tháng.

Xét hợp đồng nêu trên các bên tự nguyện ký kết, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật tại các điều 117, 118, 119, 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, và các quy định của pháp luật về thẩm quyền ký kết nên đây là hợp đồng hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo nội dung đã thỏa thuận.

Sau khi được cấp thẻ bà T1 đã thực hiện các lần giao dịch với tổng số tiền là 178.440.350 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 169.393.201

đồng. Từ ngày 31/5/2022, bà T1 thanh toán trễ hạn, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo nhưng bà T1 vẫn không thanh toán. Do đó, Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ V số 486265-1336 của bà T1 và chuyển toàn bộ dư nợ gốc còn thiếu là 20.766.225 đồng sang nợ quá hạn từ ngày 01/6/2022 là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 26 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng.

Căn cứ Tóm tắt sao kê và sự thừa nhận của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa có cơ sở xác định: Ngày 29/11/2024, và ngày 20/12/2024, bà T1 đã thanh toán cho nguyên đơn các số tiền lần lượt là 13.000.000 đồng và 10.000.000 đồng. Các khoản tiền bị đơn đã thanh toán nêu trên, nguyên đơn đã trừ vào khoản nợ gốc là 20.766.225 đồng và trừ vào một phần tiền nợ lãi là phù hợp với qui định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư 39/2016/TT- NHNN được sửa đổi khoản 5 Điều 1 Thông tư 06/2023/TT-NHNN. Do bị đơn đã thanh toán hết nợ gốc cho nguyên đơn vào ngày 20/12/2024 nên sau thời điểm này sẽ không phát sinh tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán.

Mặt khác, do bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng yêu cầu bà T1 phải thanh toán cho Ngân hàng ngay sau khi án có hiệu lực số tiền lãi quá hạn còn nợ tính từ ngày 01/6/2022 cho đến ngày bà T1 thanh toán hết nợ gốc cho Ngân hàng - ngày 20/12/2024 theo mức lãi suất nợ quá hạn ($150\% \times 2,6\%/tháng$) với số tiền là 23.316.653 đồng là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 26 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 7, Điều 8 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S: Buộc bà T1 phải thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật cho Ngân hàng tổng số tiền lãi quá hạn còn nợ là 23.316.653 đồng.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn bà T1 phải chịu án phí sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch với số tiền là: 1.165.833 đồng;

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí sơ thẩm nên được hoàn trả lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều

40, khoản 1 Điều 147, khoản 4 Điều 189, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 3 Điều 5 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Căn cứ Điều 7, Điều 8 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S:

Buộc bà Nguyễn Mai T1 phải thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền lãi quá hạn còn nợ là 23.316.653 đồng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 31/01/2018 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Mai T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch là 1.165.833 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền 923.825 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025115 ngày 01/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

4/ Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hợi